

Số: 520/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 29 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch kiểm tra Công tác cải cách hành chính và Công tác chuyển đổi số năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính Nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 508/TTr-SNV ngày 25/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch kiểm tra Công tác cải cách hành chính và Công tác chuyển đổi số năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các ông, bà thành viên Đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- LĐVP, PNC;
- Lưu VT, (T85QD).

CHỦ TỊCH


Trần Tuệ Hiền

KẾ HOẠCH

Kiểm tra Công tác cải cách hành chính và Công tác chuyển đổi số năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Phước

(Phê duyệt kèm theo Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Thực hiện Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính Nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra Công tác cải cách hành chính và Công tác chuyển đổi số năm 2024 trên địa bàn tỉnh, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, cải tiến lề lối làm việc, nâng cao tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ, hiệu quả giải quyết công việc của cán bộ, công chức, viên chức góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Đồng thời, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, chuyển đổi số.

b) Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, nhiệm vụ nâng cao Chỉ số cải cách hành chính, chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị, địa phương. Qua đó, phát hiện những sáng kiến, cách làm hay trong tổ chức, triển khai thực hiện.

c) Đánh giá ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân trong tổ chức thực hiện và ghi nhận những đề xuất, kiến nghị để tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Nội dung kiểm tra có trọng tâm; hoạt động kiểm tra phải chính xác, khách quan, đúng quy định của pháp luật và không làm cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan, đơn vị, địa phương được kiểm tra.

b) Qua kiểm tra làm rõ những mặt tích cực, những tồn tại, hạn chế; đồng thời, kiến nghị các biện pháp xử lý cụ thể. Kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra báo cáo kết quả về UBND tỉnh theo quy định.

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

Kiểm tra việc triển khai và kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, nâng cao Chỉ số cải cách hành chính, chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trong năm 2024 (tính đến thời điểm kiểm tra), tập trung vào các nhiệm vụ:

1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.
2. Cải cách thể chế.
3. Cải cách thủ tục hành chính.
4. Cải cách tổ chức bộ máy.
5. Cải cách chế độ công vụ.
6. Cải cách tài chính công.
7. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số (trong đó, có công tác chuyển đổi số, ISO hành chính công).

III. ĐỐI TƯỢNG, THÀNH PHẦN VÀ THỜI GIAN KIỂM TRA

(Có Phụ lục kèm theo).

IV. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐOÀN KIỂM TRA

1. Phân công nhiệm vụ thành viên Đoàn kiểm tra và tiến hành hành kiểm tra theo Kế hoạch. Kết thúc kiểm tra, tổng hợp kết quả kiểm tra, đề xuất, kiến nghị giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.
2. Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn kiểm tra được sử dụng con dấu của Sở Nội vụ và Sở Thông tin và Truyền thông trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.
3. Đoàn kiểm tra tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

V. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA

1. Đoàn kiểm tra thông báo thời gian kiểm tra và chương trình kiểm tra tới các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã được kiểm tra.
2. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã được kiểm tra căn cứ nội dung Kế hoạch kiểm tra xây dựng báo cáo, chuẩn bị các tài liệu liên quan phục vụ công tác kiểm tra. Đoàn kiểm tra nghe báo cáo và kiểm tra thực tế.
3. Sau khi kết thúc kiểm tra, căn cứ kết luận kiểm tra, các cơ quan, đơn vị, địa phương được kiểm tra báo cáo kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra. Đoàn tiến hành kiểm tra kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

VI. KINH PHÍ

1. Kinh phí phục vụ hoạt động kiểm tra do lãnh đạo Sở Nội vụ làm Trưởng đoàn được sử dụng từ nguồn kinh phí thực hiện công tác cải cách hành chính đã phân bổ cho Sở Nội vụ năm 2024.
2. Kinh phí phục vụ hoạt động kiểm tra do lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông làm Trưởng đoàn được sử dụng từ nguồn kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số đã phân bổ cho Sở Thông tin và Truyền thông năm 2024.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

a) Chuẩn bị các điều kiện cần thiết tiến hành kiểm tra Công tác cải cách hành chính và Công tác chuyển đổi số tại: Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Tài chính; Sở Tư pháp; UBND huyện Bù Gia Mập; UBND thị xã Phước Long theo Kế hoạch.

b) Lập dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chuẩn bị các điều kiện cần thiết tiến hành kiểm tra Công tác cải cách hành chính và Công tác chuyển đổi số tại: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Xây dựng; UBND huyện Đồng Phú theo Kế hoạch.

b) Lập dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định.

3. Sở Tài chính

Căn cứ dự toán được cấp thẩm quyền giao cho các sở, ngành đơn vị liên quan, Sở Tài chính hướng dẫn thủ tục thanh toán đúng quy định (*trong đó, có khoản hỗ trợ thành viên Đoàn kiểm tra 80.000 đồng/người/ngày*).

4. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Thủ trưởng các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã được kiểm tra có trách nhiệm chuẩn bị báo cáo phục vụ Đoàn kiểm tra theo Đề cương ban hành kèm theo Kế hoạch này và tạo điều kiện thuận lợi để Đoàn kiểm tra hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Thời gian gửi báo cáo về Đoàn kiểm tra, như sau:

- Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Tài chính, UBND thị xã Phước Long báo cáo trước ngày **30/6/2024**.

- Sở Tư pháp; Sở Xây dựng; UBND huyện Bù Gia Mập báo cáo trước ngày **30/7/2024**.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND huyện Đồng Phú báo cáo trước ngày **30/8/2024**.

b) Đối với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố không được kiểm tra: Chủ động tự kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, chuyển đổi số theo các nội dung Kế hoạch cải cách hành chính năm 2024 của cơ quan, đơn vị và gửi báo cáo kết quả kiểm tra về UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ trước ngày 30/11/2024*).

Trên đây là Kế hoạch kiểm tra Công tác cải cách hành chính và Công tác chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố nghiêm túc triển khai thực hiện./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN VÀ THÀNH PHẦN ĐOÀN KIỂM TRA

STT	Đối tượng kiểm tra	Thời gian kiểm tra	Thành phần Đoàn kiểm tra		Thành viên
			Trưởng đoàn	Phó Trưởng đoàn	
I	Công tác kiểm tra việc triển khai và kết quả thực hiện nhiệm vụ				
1	Sở Thông tin và Truyền thông	Từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 08/7/2024	Phó Giám đốc Sở Nội vụ Huỳnh Thị Bé Năm	Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông Nguyễn Thanh Phong	1. Ông Trịnh Quang Hạnh - Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Xây dựng chính quyền, Công tác thanh niên, Cải cách hành chính và Văn thư lưu trữ, Sở Nội vụ: Thư ký. 2. Ông Nguyễn Huy Hoàng - Trưởng phòng Phòng Bưu chính viễn thông - Công nghệ thông tin, Sở Thông tin và Truyền thông: Thư ký. 3. Bà Đinh Thị Thu Hương - Chánh Thanh tra, Sở Nội vụ. 4. Ông Hoàng Sơn Trà - Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng UBND tỉnh.
2	Sở Tài chính	Từ ngày 09/7/2024 đến hết ngày 16/7/2024			
3	UBND thị xã Phước Long	Từ ngày 17/7/2024 đến hết ngày 31/7/2024			
4	Sở Tư pháp	Từ ngày 01/8/2024 đến hết ngày 08/8/2024			

STT	Đối tượng kiểm tra	Thời gian kiểm tra	Thành phần Đoàn kiểm tra		Thành viên
			Trưởng đoàn	Phó Trưởng đoàn	
5	UBND huyện Bù Gia Mập	Từ ngày 09/8/2024 đến hết ngày 23/8/2024			<p>5. Ông Nguyễn Ngọc Lai - Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Sở Khoa học và Công nghệ.</p> <p>6. Ông Ngô Quang Thanh - Phó Chánh Văn phòng, Sở Tài chính.</p> <p>7. Bà Phạm Thị Phong - Phó Chánh Văn phòng, Sở Kế hoạch và Đầu tư.</p> <p>8. Ông Lê Trung Hiếu - Phó Trưởng phòng Phòng Pháp chế, Sở Tư pháp.</p> <p>9. Bà Vũ Thị Phượng - Phó Trưởng phòng Phòng Xây dựng chính quyền, Công tác thanh niên, Cải cách hành chính và Văn thư lưu trữ, Sở Nội vụ.</p> <p>10. Bà Lê Thị Lan Anh - Phó Trưởng phòng Phòng Bưu chính viễn thông - Công nghệ thông tin, Sở Thông tin và Truyền thông.</p>
6	Sở Xây dựng	Từ ngày 26/8/2024 đến hết ngày 04/9/2024	<p>Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông Nguyễn Minh Quang</p>	<p>- Phó Giám đốc Sở Nội vụ Huỳnh Thị Bé Năm</p> <p>- Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông Nguyễn Thanh Phong</p>	
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Từ ngày 05/9/2024 đến hết ngày 12/9/2024			
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Từ ngày 13/9/2024 đến hết ngày 20/9/2024			
9	UBND huyện Đồng Phú	Từ ngày 23/9/2024 đến hết ngày 07/10/2024			
II	Công tác kiểm tra kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra				
1	Sở Thông tin và Truyền thông	Từ ngày 08/10/2024 đến hết ngày 10/10/2024	<p>Phó Giám đốc Sở Nội vụ Huỳnh Thị Bé Năm</p>	<p>Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông Nguyễn Thanh Phong</p>	

STT	Đối tượng kiểm tra	Thời gian kiểm tra	Thành phần Đoàn kiểm tra		Thành viên
			Trưởng đoàn	Phó Trưởng đoàn	
2	Sở Tài chính	Từ ngày 11/10/2024 đến hết ngày 15/10/2024			<p>11. Ông Vũ Mạnh Thảo - Phó Trưởng phòng Phòng Công chức viên chức và Tổ chức bộ máy, Sở Nội vụ.</p> <p>12. Bà Nguyễn Thị Phi Yến - Chuyên viên Phòng Công chức viên chức và Tổ chức bộ máy, Sở Nội vụ.</p> <p>13. Bà Hà Thị Hồng Cẩm - Chuyên viên Phòng Bưu chính viễn thông - Công nghệ thông tin, Sở Thông tin và Truyền thông.</p> <p>14. Bà Bùi Thị Thu Trang - Chuyên viên Phòng Xây dựng chính quyền, Công tác thanh niên, Cải cách hành chính và Văn thư lưu trữ, Sở Nội vụ.</p> <p>15. Ông Thân Văn Hào - Chuyên viên Phòng Xây dựng chính quyền, Công tác thanh niên, Cải cách hành chính và Văn thư lưu trữ, Sở Nội vụ.</p>
3	UBND thị xã Phước Long	Từ ngày 16/10/2024 đến hết ngày 18/10/2024			
4	Sở Tư pháp	Từ ngày 21/10/2024 đến hết ngày 23/10/2024			
5	UBND huyện Bù Gia Mập	Từ ngày 24/10/2024 đến hết ngày 28/10/2024			
6	Sở Xây dựng	Từ ngày 29/10/2024 đến hết ngày 31/10/2024			
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Từ ngày 01/11/2024 đến hết ngày 05/11/2024	Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông Nguyễn Minh Quang	- Phó Giám đốc Sở Nội vụ Huỳnh Thị Bé Năm - Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông Nguyễn Thanh Phong	
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Từ ngày 06/11/2024 đến hết ngày 08/11/2024			

STT	Đối tượng kiểm tra	Thời gian kiểm tra	Thành phần Đoàn kiểm tra		Thành viên
			Trưởng đoàn	Phó Trưởng đoàn	
9	UBND huyện Đồng Phú	Từ ngày 11/11/2024 đến hết ngày 13/11/2024			16. Bà Hoàng Thị Thanh Lan - Chuyên viên Phòng Xây dựng chính quyền, Công tác thanh niên, Cải cách hành chính và Văn thư lưu trữ, Sở Nội vụ.

Lưu ý: Đối với mỗi UBND huyện, thị xã được kiểm tra, Đoàn tiến hành kiểm tra các phòng, ban chuyên môn; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện và chọn từ 01 đến 03 UBND cấp xã trên địa bàn để kiểm tra.

ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo phục vụ Đoàn kiểm tra Công tác cải cách hành chính và Công tác chuyển đổi số

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Kiểm tra các hoạt động chỉ đạo, điều hành của cơ quan, đơn vị, địa phương đối với Công tác cải cách hành chính, Công tác chuyển đổi số (*Ban hành các văn bản, chỉ thị; chủ trì các hội nghị, cuộc họp giao ban, chuyên đề để quán triệt thực hiện các nhiệm vụ CCHC*). Trong đó, có việc triển khai thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu của cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; việc gắn nhiệm vụ cải cách hành chính với công tác thi đua, khen thưởng, công tác xác định Chỉ số cải cách hành chính, sử dụng Chỉ số cải cách hành chính ...

2. Kiểm tra tiến độ thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính năm 2024; chế độ thông tin báo cáo định kỳ về cải cách hành chính.

3. Về công tác kiểm tra cải cách hành chính (*Kiểm tra theo kế hoạch; kiểm tra đột xuất; kết quả, tiến độ xử lý, khắc phục những hạn chế, bất cập sau kiểm tra*).

4. Về công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính (*Nội dung, hình thức và kết quả thực hiện; nêu rõ số lượng các tin, bài viết, phóng sự chuyên đề về CCHC đã thực hiện*).

5. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

6. Mức độ hoàn thành các chương trình/kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ (*đối với các sở, ban, ngành*); kết quả triển khai thực hiện đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp và thực hiện mô hình chính quyền thân thiện (*đối với cấp huyện*).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

a) Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

(*Số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật*).

Riêng đối với Sở Tư pháp: Ngoài kiểm tra kết quả thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính của Sở theo các nội dung tại Đề cương. Đoàn kiểm tra thêm kết quả tham mưu UBND tỉnh đối với việc triển khai thực hiện các tiêu chí tại lĩnh vực thể chế được Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Kế hoạch cải cách hành chính Nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh và kết quả thực hiện giải pháp nâng cao Chỉ số PAR INDEX của tỉnh.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Công tác triển khai thực hiện các văn bản kiểm soát TTHC (*Kế hoạch kiểm soát TTHC và các văn bản chỉ đạo điều hành*)

b) Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC (*Số lượng TTHC được rà soát; số lượng TTHC đã được phê duyệt, thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa; đánh giá về cắt giảm chi phí tuân thủ và những hiệu quả sau khi cắt giảm, đơn giản hóa*); tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị, địa phương (*toàn trình, một phần*); việc cập nhật công khai TTHC.

c) Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

- Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa (*nếu có*) (*Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp, chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức và người lao động*).

- Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC.

- Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC.

- Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC.

d) Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC.

e) Việc thực hiện Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công.

g) Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong việc giải quyết TTHC

Văn bản chỉ đạo điều hành về khảo sát tại cơ quan, đơn vị; việc sử dụng phần mềm trong khảo sát; cách thức tiến hành khảo sát; công chức tiến hành khảo sát; kết quả khảo sát.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Kết quả rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị, địa phương và các đơn vị thuộc, trực thuộc. Việc ban hành quy chế làm việc.

b) Tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng, ban và đơn vị trực thuộc. Số lượng cấp phó của các tổ chức bên trong của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Kết quả quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức.

d) Kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền (nếu có).

4. Cải cách chế độ công vụ

a) Việc thực hiện xây dựng, phê duyệt Đề án vị trí việc làm gắn với việc quản lý, sử dụng biên chế được giao.

b) Việc sử dụng phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức; cập nhật thông tin trên phần mềm khi có thay đổi.

c) Kết quả tổ chức thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (*thi tuyển, xét tuyển nếu có*). Kết quả tổ chức thực hiện bổ nhiệm công chức, viên chức.

d) Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

e) Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước ở cơ quan, đơn vị, địa phương.

g) Kết quả quản lý, sử dụng cán bộ, công chức cấp xã (*đối với UBND cấp huyện*).

5. Cải cách tài chính công

a) Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách Nhà nước theo Kế hoạch được giao.

- Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công.

- Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán Nhà nước về tài chính, ngân sách (*nếu có*).

b) Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công.

c) Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (*Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan nếu có*).

Riêng đối với Sở Tài chính: Ngoài kiểm tra kết quả thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính của Sở theo các nội dung tại Đề cương. Đoàn kiểm tra thêm kết quả tham mưu UBND tỉnh đối với việc triển khai thực hiện các tiêu chí tại lĩnh vực tài chính công được Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Kế hoạch cải cách hành chính Nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh và kết quả thực hiện giải pháp nâng cao Chỉ số PAR INDEX của tỉnh.



6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

a) Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao chủ trì xử lý tại các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo về Chuyển đổi số tỉnh và kết quả thực hiện các mục tiêu Chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin trên địa bàn tỉnh năm 2024, cụ thể:

- Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật.
- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng.
- Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu.
- Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ.
- Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp.
- Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh.
- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến

c) Công tác quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước cho chuyển đổi số, các đề án, dự án đầu tư về công nghệ thông tin:

- Báo cáo rõ trình tự thực hiện dự án (*Khảo sát, lập dự án, trình thẩm định phê duyệt, thực hiện lựa chọn nhà thầu...triển khai thực hiện các Hợp đồng*).

- Hiệu quả triển khai: đánh giá triển khai thực tế khối lượng các hạng mục đầu tư có đạt hiệu quả triển khai so với mục tiêu, quy mô của dự án đề ra.

d) Việc thực hiện ISO hành chính công

- Kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015.

- Kiểm tra việc tuân thủ theo các quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Riêng đối với Sở Thông tin và Truyền thông: Ngoài kiểm tra kết quả thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính của Sở theo các nội dung tại Đề cương. Đoàn kiểm tra thêm kết quả tham mưu UBND tỉnh đối với việc triển khai thực hiện các tiêu chí tại lĩnh vực Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số được Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Kế hoạch cải cách hành chính Nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh và kết quả thực hiện giải pháp nâng cao Chỉ số PAR INDEX của tỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được.
2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nêu những kiến nghị, đề xuất cụ thể, rõ ràng đối với UBND tỉnh, Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

(Đối với các nội dung đơn vị đã được các cấp có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, đề nghị đơn vị cung cấp biên bản, kết quả kiểm tra. Đoàn sẽ không kiểm tra lại các nội dung này)./.



Phụ lục 1
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC
TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
I	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (<i>Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt</i>)	Văn bản		
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (<i>Lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	%		
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
3	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.2.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.2.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND giao			
4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
4.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
5	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
5.1	Số lượng phiếu khảo sát tại cơ quan, đơn vị, địa phương	Số lượng		Cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã
5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
6	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
II	Cải cách thể chế			
1	Tổng số VBQPPL ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản		
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý, kiến nghị xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3	Rà soát VBQPPL			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát theo thẩm quyền	Văn bản		
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
III	Cải cách thủ tục hành chính			
1	Thống kê TTHC			
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục		
1.4.1	<i>Số TTHC cấp tỉnh</i>	<i>Thủ tục</i>		
1.4.2	<i>Số TTHC cấp huyện</i>	<i>Thủ tục</i>		
1.4.2	<i>Số TTHC cấp xã</i>	<i>Thủ tục</i>		
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn	%		
3.1.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.1.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tại cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc được giải quyết đúng hạn	%		
3.2.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.2.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.4.1	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>		
3.4.2	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>		
IV	Cải cách tổ chức bộ máy			
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1	Số phòng chuyên môn/cơ quan chuyên môn	Cơ quan, đơn vị		
1.2	Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (nếu có)	Cơ quan, đơn vị		
1.3	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo (đã tuyển dụng)	Người		
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, đơn vị, địa phương (kể cả hợp đồng làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ nếu có)	Người		
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)			
3.1	Tổng số biên chế được giao hoặc được thẩm định	Người		
3.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo (đã tuyển dụng)	Người		
3.3	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4	Tỷ lệ phần trăm đã tinh giản so với năm 2015	%		
V	Cải cách chế độ công vụ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.1	Số phòng chuyên môn/cơ quan chuyên môn đã xây dựng vị trí việc làm và được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã xây dựng vị trí việc làm và được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định (nếu có)	Cơ quan, đơn vị		
1.3	Số cơ quan, đơn vị có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2	Số công chức được tiếp nhận vào làm công chức	Người		
2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		UBND huyện tổng hợp
2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5	Số viên chức được tiếp nhận vào làm viên chức	Người		
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người		
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1	Số lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương bị kỷ luật.	Người		
4.2	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan, đơn vị, địa phương bị kỷ luật.	Người		
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
VI	Cải cách tài chính công			
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo) (nếu có)			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.1	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị		
2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		
VII	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia (nếu có)	%		
4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành tác nghiệp	%		
5.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>)	%		
5.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử			UBND huyện tổng hợp
5.3.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
6.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%		
6.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	DVC		
6.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	DVC		
6.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (<i>toàn trình + một phần</i>)	%		
6.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (<i>gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức</i>)	DVC		
6.2.2	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	DVC		
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%		
6.3.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ		
6.3.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ		
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%		
6.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (<i>gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp</i>)	Hồ sơ		
6.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ		
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (<i>tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...</i>)	Thủ tục		
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục		

Phụ lục 2
KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết			Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Ghi chú
		Tổng số	Trong kỳ			Tổng số	Trước hạn và Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	
			Trực tuyến	Từ kỳ trước	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính							
1	Lĩnh vực ...											
2	Lĩnh vực ...											
3	Lĩnh vực ...											
4	...											
Tổng												

Lưu ý: Đối với các hồ sơ quá hạn đề nghị giải trình cụ thể lý do.

Phụ lục 3
KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận			Số lượng hồ sơ đã giải quyết			Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Ghi chú
		Tổng số	Trong kỳ		Tổng số	Trước hạn và Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	
			Thực tuyến	Từ kỳ trước							
I	UBND huyện ...										
1	Lĩnh vực ...										
2	Lĩnh vực ...										
3	...										
Tổng											
II	UBND xã ...										
1	Lĩnh vực ...										
2	Lĩnh vực ...										
3	...										
Tổng											

Lưu ý: Đối với các hồ sơ quá hạn đề nghị giải trình cụ thể lý do

